

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI NHÂN VĂN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Viết tiếng Trung Sơ cấp 2			
Mã học phần:	71MAW240142	Số tín chỉ:	2	
Mã nhóm lớp học phần:	242_71MAW240142_01			
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:		60	phút
Đề thi lần thứ:	☐ Lần 1		☒ Lần 2	
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☐ Có		☒ Không	

III. Nội dung câu hỏi thi

I. CHỌN VỊ TRÍ ĐÚNG CHO TỪ TRONG NGOẶC (2.0 ĐIỂM / 0.4 ĐIỂM)

- 我 (A) 写完 (B) 这封信 (C) 就 (D) 信发给你。 【把】
- 明天你去图书馆 (A) 借 (B) 几本小说 (C) 我 (D) 看，好吗？ 【给】
- 我 (A) 你帮 (B) 我拿雨伞， (C) 你拿 (D) 了吗？ 【让】
- 他们 (A) 出门 (B) 的时候 (C) 把门 (D) 关上了。 【已经】
- 你 (A) 先做完 (B) 作业， (C) 看电视 (D) 吧。 【再】

II. CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG NHẤT (2.0 ĐIỂM / 0.25 ĐIỂM)

1. 老师，这家韩国餐厅的菜 _____ ？

- A. 怎么样
B. 什么样
C. 怎么
D. 什么

ANSWER: A

2. 中午我们去中华超市买 _____ 东西。

- A. 一些
B. 一斤
C. 一会儿
D. 一块儿

ANSWER: A

3. A: 林娜, 你下午有时间吗?

B: _____。

A. 我没时间

B. 我特别累

C. 我去教室

D. 我学汉语

ANSWER: A

4. A: 张东, 外面冷吗?

B: _____。

A. 外面很冷

B. 明天不冷

C. 今天下雨

D. 天气很好

ANSWER: A

5. A: 你急急忙忙去哪儿?

B: 我要 _____。

A. 去银行交电话费

B. 在银行排队很久

C. 可以开网络银行

D. 刚开中国银行卡

ANSWER: A

6. 早上孩子喝了 _____ 酸奶, 现在开始拉肚子了。

A. 一点儿

B. 有点儿

C. 一下儿

D. 一会儿

ANSWER: A

7. 我可以 _____ 这件衣服吗?

A. 试一试

B. 试了试

C. 试又试

D. 试试了

ANSWER: A

8. 你今晚去看电影 _____ 听音乐?

- A. 还是
B. 或者
C. 也要
D. 还要

ANSWER: A

III. SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH (2.0 ĐIỂM / 0.5 ĐIỂM)

- 希望 / 比赛 / 我们都 / 玛丽 / 参加
- 多长 / 在这儿 / 时间了? / 你 / 工作
- 吃快餐 / 很多 / 现在都 / 年轻人 / 喜欢
- 的暖气 / 房间里 / 修好 / 我 / 了

IV. HOÀN THÀNH CÂU HOẶC ĐỐI THOẠI VỚI TỪ CHO SẴN (4.0 ĐIỂM / 0.5 ĐIỂM)

- _____, 你就问老师。（如果）
- 我不会说法语, _____.（只好）
- 他下星期来北京, _____.（到时候）
- A: 你等我等了多长时间?
B: _____.（差不多）
- _____, 我也想买一条。（好看）
- 在中国, _____, _____.（有的）
- A: 这家商店的衣服怎么样?
B: _____.（又....又....）
- 我 _____.（认为）

~~~~~ Hết ~~~~~

### ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

| Phần câu hỏi | Nội dung đáp án                                                                                                     | Thang điểm | Ghi chú            |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|
| I.           | 1-D, 2-C, 3-A, 4-C, 5-C                                                                                             | 2.0 điểm   |                    |
| II.          | 1-A, 2-A, 3-A, 4-A, 5-A, 6-A, 7-A, 8-A                                                                              | 2.0 điểm   |                    |
| III.         | <b>Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh</b><br>1. 我们都希望玛丽参加比赛。<br>2. 你在这儿工作多长时间了?<br>3. 很多年轻人现在都喜欢吃快餐。<br>4. 我房间里的暖气修好了。 | 2.0 điểm   |                    |
| IV.          | <b>Hoàn thành câu hoặc đối thoại với từ cho sẵn</b><br>1. 如果你有问题, 你就问老师。                                            | 4.0 điểm   | Sẽ căn cứ theo câu |

|  |                                                                                                                                                   |             |                          |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|
|  | 2. 我不会说法语，只好用英语交流。<br>3. 他下星期来北京，到时候我们一起吃饭。<br>4. 差不多半个小时。<br>5. 这条裙子很好看，我也想买一条。<br>6. 在中国，有的人喜欢吃辣的，有的人不喜欢。<br>7. 这家商店的衣服又便宜又好看。<br>8. 我认为这个计划很好。 |             | trả lời của<br>sinh viên |
|  | <b>Điểm tổng</b>                                                                                                                                  | <b>10.0</b> |                          |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2025*

**Người duyệt đề**

**Giảng viên ra đề**

**TS. Phạm Đình Tiến**

**ThS. Trương Mỹ Vân**